

Bản án số: 132/2022/HNGĐ-ST

Ngày 05 tháng 9 năm 2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Việt Khải.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 72/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 333/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà T T B; Sinh năm: 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp C B, xã T H T, h PT, tỉnh CM.

- Bị đơn: Ông H V K; Sinh năm: 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C B, xã T H T, h PT, tỉnh CM

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông N T C; Sinh năm: 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp C B, xã T H T, h PT, tỉnh CM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 3 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T T B trình bày:

Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, bà T T B và ông H V K tổ chức lễ thành hôn và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu bà và ông K sống chung với nhau rất hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây vợ, chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi, xúc phạm lẫn nhau, mặc dù đã được gia đình hai bên hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bà và ông K đã ly thân từ tháng 4 năm 2021 đến nay. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H V K.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà và ông K có 02 con chung, tên H T N, sinh năm 2000 và H N C, sinh năm 2002. Hiện các con chung đã trưởng thành và đã có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ, chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Thời gian sống chung như vợ chồng với ông K vào tháng 7/2020 bà và ông K có vay của ông N T C 100.000.000 đồng để chi tiêu gia đình và lo cho con là H T N đi học. Do khi ly hôn bà không yêu cầu chia tài sản nên yêu cầu Tòa án buộc ông H V K có nghĩa vụ trả cho ông N T C 100.000.000 đồng.

- *Quá trình giải quyết vụ án ông H V K trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và Bà B không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Ông K đồng ý ly hôn với bà T T B.

- Về con chung: Ông và bà B có hai người con chung như bà B trình bày, hiện hai người con đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông N T C có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B và ông K trả cho ông tiền nợ vay 100.000.000 đồng. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông K vắng mặt không lý do cũng không cung cấp lời khai, chứng cứ về yêu cầu độc lập của ông C.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 09/5/2022, đơn thay đổi yêu cầu nội dung khởi kiện ngày 16/6/2022 và tại phiên tòa ông N T C trình bày:*

Vào tháng 7 năm 2020 (âm lịch), ông có cho bà B, ông K vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng (Việc vay mượn không có làm biên nhận), tại biên bản hòa giải ngày 30/5/2022 và tại phiên tòa ông C xác định lãi suất là 4%/tháng, bà B, ông K đóng đến tháng 12/2020 thì không đóng lãi nữa. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà B, ông K trả cho ông nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi theo quy định pháp luật tính từ tháng 12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 16/6/2022, tại phiên họp hòa giải ngày 16/6/2022 và tại phiên tòa hôm nay ông N T C xác định ông chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà B, ông K trả cho ông nợ vay 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, bà B xác định bản tự khai ngày 16/6/2022 có ghi bà có vay của ông C tháng 7/2021 là không đúng, bà xác định lại bà vay của ông C 100.000.000 đồng tháng 7/2020, bà đóng lãi cho ông C khoảng 04 tháng thì không đóng nữa. Bà thừa nhận có thiếu ông C 100.000.000 đồng, nhưng do khi ly hôn bà không yêu cầu chia tài sản nên bà yêu cầu ông H V K có nghĩa vụ trả tiền vay cho ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nội dung tranh chấp giữa bà T T B và ông H V K được xác định là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28. Ông H V K là bị đơn có nơi cư trú tại H X THT, huyện PT, Tỉnh CM, theo quy định tại khoản 1 Điều

35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

Về thủ tục tố tụng: Ông H V K có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt, theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H V K.

[2] Về hôn nhân: Bà T T B và ông H V K đều thừa nhận là tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa bà T T B và ông H V K đã vi phạm pháp luật về mặt hình thức. Quá trình chung sống, bà T T B và ông H V K xác định có nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên xúc phạm lẫn nhau, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Tại phiên tòa, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K. Hội đồng xét xử nhận thấy, từ khi thụ lý vụ án đến nay đã có một thời gian dài nhưng bà B, ông K cũng không hàn gắn lại được, như vậy cho thấy hôn nhân giữa bà B, ông K đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T T B được ly hôn với ông H V K. Tuy nhiên, do bà B, ông K sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, do đó có cơ sở tuyên bố mối quan hệ hôn nhân giữa bà T T B và ông H V K không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà B, ông K đều xác định có hai người tên H T N, sinh năm 2000 và H N C, sinh năm 2002. Hiện hai con chung đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà B, ông K xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông N T C có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu bà B, ông K trả cho ông 100.000.000 đồng tiền vay, không yêu cầu tính lãi.

Tại các phiên hòa giải ngày 30/5/2022, ngày 16/6/2022 và tại phiên tòa bà T T B thừa nhận tháng 7/2020 bà và ông K có vay của ông C 100.000.000 đồng, lãi suất 4%. Hiện bà và ông K còn nợ ông C 100.000.000 đồng nhưng bà yêu cầu ông K có nghĩa vụ trả nợ cho ông C. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là sự kiện không cần phải chứng minh.

Đối với yêu cầu của bà B buộc ông K có nghĩa vụ trả nợ vay cho ông C. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông K không có ý kiến gì đối với khoản nợ vay của ông C và cũng không có văn bản đồng ý trả nợ thay cho bà B. Tại thời điểm vay tiền của ông C (Tháng 7/2020) bà B, ông K vẫn còn là vợ chồng nên giao dịch dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân thì vợ, chồng phải có nghĩa vụ cùng liên đới trả. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà T T B buộc ông H V K có nghĩa vụ trả nợ vay cho ông N T C.

Đối với ông H V K, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông K không tham gia phiên tòa, cũng không có ý kiến gì về việc yêu cầu của ông C và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản đối yêu cầu độc lập của ông C do đó ông K tự chịu hậu quả của việc không cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu của ông C.

Theo lời trình bày của bà B, bà thừa nhận tháng 7/2020 (âm lịch) bà là người trực tiếp hỏi vay tiền của ông C, thời gian này bà và ông K vẫn còn sống chung với nhau như vợ chồng, đến tháng 4/2021 bà mới ly thân với ông K. Như vậy, bà B nợ tiền vay của ông C là trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền bà B vay của ông C để sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình và lo cho con đi học là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông N T C, buộc Bà T T B và ông H V K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N T C số tiền nợ vay 100.000.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông C xác định chỉ yêu cầu bà B, ông K trả nợ vay 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy việc thay đổi yêu cầu của ông C là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình 300.000 đồng bà T T B phải chịu theo quy định. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N T C nên buộc bà T T B, ông H V K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 100.000.000 đồng là 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận T T B và ông H V K là vợ chồng.
2. Về con chung: Bà T T B và ông H V K có hai người con chung tên H T N, sinh năm 2000 và H N C, sinh năm 2002. Hiện hai người con chung đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N T C, buộc bà T T B và ông H V K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N T C 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) Bà T T B phải chịu. Ngày 09 tháng 03 năm 2022, bà T T B đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0017663 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân được chuyển thu khi bản án có hiệu lực, pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) ông N T C không phải chịu. Ngày 14 tháng 5 năm 2022 ông N T C đã nộp tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0017844 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, ông N T C được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật. Buộc bà T T B và ông H V K mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà T T B, ông N T C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H V K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
[HẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Bình

